

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2014

NỘI DUNG

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 - 5
- Kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
- Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2014	30/06/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90,488,524,720	95,393,138,910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,501,596,481	6,115,006,573
1. Tiền	111	03	6,501,596,481	6,115,006,573
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,032,027,225	32,197,148,275
1. Phải thu khách hàng	131		27,016,827,228	25,280,318,539
2. Trả trước cho người bán	132		1,849,063,889	1,180,517,633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6,584,965,816	7,360,740,347
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	1,619,817,246	1,414,218,710
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3,038,646,954)	(3,038,646,954)
IV. Hàng tồn kho	140		48,250,438,664	54,587,344,120
1. Hàng tồn kho	141	06	48,250,438,664	54,587,344,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,704,462,350	2,493,639,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		437,146,077	557,102,581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		874,852,449	1,533,625,391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	392,463,824	402,911,970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

				Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	30/06/2014	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,686,842,824	55,103,834,932	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-	
II. Tài sản cố định	220		45,489,300,939	46,756,147,085	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	45,470,493,433	46,727,935,830	
- Nguyên giá	222		110,496,527,008	110,497,169,440	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,026,033,575)	(63,769,233,610)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	
- Nguyên giá	225		-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	18,807,506	28,211,255	
- Nguyên giá	228		250,230,000	250,230,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(231,422,494)	(222,018,745)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	-	-	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	
- Nguyên giá	241		-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,708,928,866	7,708,928,866	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	7,708,928,866	7,708,928,866	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		488,613,019	638,758,981	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	488,613,019	638,758,981	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			144,175,367,544	150,496,973,842	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	30/06/2014
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		72,179,743,171	83,697,025,444
I. Nợ ngắn hạn	310		63,403,434,051	74,900,284,881
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	48,376,392,438	24,643,422,622
2. Phải trả người bán	312		9,245,683,642	22,072,953,054
3. Người mua trả tiền trước	313		6,533,419	236,019,531
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2,290,851,296	119,472,327
5. Phải trả người lao động	315		822,720,708	851,697,860
6. Chi phí phải trả	316	16	779,576,425	663,571,477
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1,430,370,780	25,749,149,167
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		451,305,343	563,998,843
II. Nợ dài hạn	330		8,776,309,120	8,796,740,563
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,593,600,008	6,593,600,008
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2,182,709,112	2,203,140,555
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71,995,624,373	66,799,948,398
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	71,995,624,373	66,799,948,398
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,646,410,000	55,646,410,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,129,282,000	2,129,282,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,112,213,855	5,112,213,855
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,601,704,882	2,601,704,882
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,506,013,636	1,310,337,661
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	30/06/2014
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		144,175,367,544	150,496,973,842

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014	30/06/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		560.33	563.57
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



PHẠM HỮU NGHĨA

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám đốc



LƯƠNG TÚ THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2014

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	50,226,397,704	45,796,258,199
02	2. Các khoản giảm trừ	18	1,470,896,398	1,487,809,704
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	48,755,501,306	44,308,448,495
11	4. Giá vốn hàng bán	20	35,095,311,719	30,876,613,348
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,660,189,587	13,431,835,147
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	224,004,423	7,555,477
22	7. Chi phí tài chính	22	820,105,570	544,653,772
23	Trong đó: chi phí lãi vay		702,862,023	380,752,563
24	8. Chi phí bán hàng		3,853,698,035	8,390,031,813
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,770,509,417	2,658,526,113
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,439,880,988	1,846,178,926
31	11. Thu nhập khác		693,007,345	1,064
32	12. Chi phí khác		-	(5)
40	13. Lợi nhuận khác		693,007,345	1,069
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,132,888,333	1,846,179,995
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1,795,226,056	334,809,199
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,337,662,277	1,511,370,796
	Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		141,986,302	375,000,000
	Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty		5,195,675,975	1,136,370,796
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	934	204

Người lập biểu

PHẠM HỮU NGHĨA

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám đốc

LƯƠNG TÚ THANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	46,604,266,520	43,960,946,634
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(27,477,664,417)	(23,606,225,853)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(985,484,945)	(2,112,396,419)
4. Tiền chi trả lãi vay	(714,826,652)	(447,938,759)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(99,676,435)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	561,950,931	276,526,415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(24,387,925,453)	(5,843,780,803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6,499,360,451)	12,227,131,215
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(733,558,386)	(763,352,180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	231,330,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	206,455,672	91,737,904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(295,772,714)	(671,614,276)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	24,567,001,250	15,639,610,433
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(13,567,554,782)	(32,579,770,455)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3,817,723,395)	(171,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	7,181,723,073	(16,940,331,022)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	386,589,908	(5,384,814,083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6,115,006,573	11,114,431,009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6,501,596,481	5,729,616,926

Người lập biểu

PHẠM HỮU NGHĨA

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám đốc



LƯƠNG TÚ THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 10/03/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Dịch vụ.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Hoạt động nhiếp ảnh. Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng: photocopy, chuẩn bị tài liệu. Quảng cáo. Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Sản xuất các loại bánh từ bột. Xay xát và sản xuất bột thô. Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như sản xuất thực phẩm chức năng, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn - không hoạt động tại trụ sở).

Sản xuất dầu, mỡ, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : từ 6 - 45 năm
- Máy móc thiết bị : từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : từ 5 - 10 năm
- Thiết bị quản lý : từ 4 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1,653,229,297 ✓	2,555,079,511 ✓
Tiền gửi ngân hàng	4,848,367,184 ✓	3,559,927,062 ✓
Tổng cộng	6,501,596,481	6,115,006,573
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	-	-
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1,619,817,246	1,414,218,710
Tổng cộng	1,619,817,246	1,414,218,710
6. HÀNG TỒN KHO	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23,492,945,303 ✓	29,172,573,406
Công cụ, dụng cụ	49,104,472 ✓	49,104,472
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,516,214,562 ✓	8,711,437,345
Thành phẩm	19,173,174,324 ✓	16,635,228,897
Hàng hóa	19,000,000	19,000,000
Tổng cộng	48,250,438,661	54,587,344,120
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND. - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn		
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Thuế TNDN	-	-
Tiền thuê đất	-	-
Tổng cộng	-	-
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Tạm ứng	164,495,704 ✓	176,493,850
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	227,968,120 ✓	226,418,120
Tổng cộng	392,463,824	402,911,970

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	42,434,713,798	63,730,829,533	3,099,814,066	1,231,812,043	-	110,497,169,440
2. Số tăng trong kỳ	272,140,458	-	-	-	-	272,140,458
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	272,140,458	-	-	-	-	272,140,458
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	(272,782,890)	-	-	(272,782,890)
- Thanh lý	-	-	(272,782,890)	-	-	(272,782,890)
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	42,706,854,256	63,730,829,533	2,827,031,176	1,231,812,043	-	110,496,527,008
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	13,265,115,413	47,653,643,101	1,754,293,219	1,096,181,877	-	63,769,233,610
2. Khấu hao trong kỳ (tăng trong kỳ)	427,515,069	1,008,281,003	69,985,899	23,800,884	-	1,529,582,855
3. Giảm trong kỳ	-	-	(272,782,890)	-	-	(272,782,890)
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13,692,630,482	48,661,924,104	1,551,496,228	1,119,982,761	-	65,026,033,575
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	29,169,598,385	16,077,186,432	1,345,520,847	135,630,166	-	46,727,935,830
2. Tại ngày cuối kỳ	29,014,223,774	15,068,905,429	1,275,534,948	111,829,282	-	45,470,493,433

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32,487,031,498 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	-	250,230,000	250,230,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN			-
- Tăng do hợp nhất KD			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	-	250,230,000	250,230,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	222,018,745	222,018,745
2. Số tăng trong kỳ	-	9,403,749	9,403,749
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	-	231,422,494	231,422,494
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	-	28,211,255	28,211,255
2. Tại ngày cuối kỳ	-	18,807,506	18,807,506

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Tổng cộng	-	-

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty Lộc Nam	4,072,832,266	4,072,832,266
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Cty TNHH XD và KD NHÀ KIM LO	3,636,096,600	3,636,096,600
Tổng cộng	7,708,928,866	7,708,928,866

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	488,613,019	638,758,981
Tổng cộng	488,613,019	638,758,981

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	48,376,392,438	24,643,422,622
- Vay ngắn hạn Ngân hàng (VND)	45,626,392,438	21,893,422,622
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank (USD)	-	-
- Vay vốn của CBCNV, cá nhân khác	2,750,000,000	2,750,000,000
Tổng cộng	48,376,392,438	24,643,422,622

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,795,226,056	99,676,435
Thuế thu nhập cá nhân	53,655,291	17,106,180
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	441,969,949	2,689,712
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	2,290,851,296	119,472,327

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng theo qui chế 01/07/2012	779,576,425	663,571,477
Tổng cộng	779,576,425	663,571,477

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	483,082,192	21,091,095,890
Các khoản phải trả, phải nộp khác	947,288,588	4,658,053,277
Tổng cộng	1,430,370,780	25,749,149,167

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	55,646,410,000	2,129,282,000	-	5,112,213,855	2,291,084,882	4,983,126,578	70,162,117,315
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1,511,370,796	1,511,370,796
Tăng khác	-	-	-	-	310,620,000	-	310,620,000
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(5,184,159,713)	(5,184,159,713)
Số dư cuối kỳ trước	55,646,410,000	2,129,282,000	-	5,112,213,855	2,601,704,882	1,310,337,661	66,799,948,398
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5,337,662,277	5,337,662,277
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(141,986,302)	(141,986,302)
Số dư cuối kỳ này	55,646,410,000	2,129,282,000	-	5,112,213,855	2,601,704,882	6,506,013,636	71,995,624,373

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	35,057,238,300	67.92%	35,057,238,300	67.92%
Vốn góp của các đối tượng khác	20,589,171,700	32.08%	20,589,171,700	32.08%
Tổng cộng	55,646,410,000	100%	55,646,410,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	57,775,692,000	57,775,692,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	57,775,692,000	57,775,692,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

đ) Cổ phiếu

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,564,641	5,564,641
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,564,641	5,564,641
- Cổ phiếu phổ thông	5,564,641	5,564,641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,564,641	5,564,641
- Cổ phiếu phổ thông	5,564,641	5,564,641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2014	30/06/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	7,713,918,737	7,713,918,737
- Quỹ dự phòng tài chính	5,112,213,855	5,112,213,855
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,601,704,882	2,601,704,882
	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	49,597,352,021	45,058,013,990
Doanh thu cung cấp dịch vụ	629,045,683	738,244,209
Tổng cộng	50,226,397,704	45,796,258,199

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	1,465,951,070	1,413,540,178
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	4,945,328	74,269,526
Tổng cộng	1,470,896,398	1,487,809,704

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	48,126,455,623	43,570,204,286
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	629,045,683	738,244,209
Tổng cộng	48,755,501,306	44,308,448,495

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	35,095,311,719	30,876,613,348
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	35,095,311,719	30,876,613,348

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,455,672	4,672,327
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,548,751	2,883,150
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hàng khuyến mãi, quà tặng	-	-
Tổng cộng	224,004,423	7,555,477

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Lãi tiền vay	702,862,023	380,752,563
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25,665,400	68,624,832
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	91,578,147	92,276,377
Tổng cộng	820,105,570	541,653,772

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,512,493,187	334,809,199
Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	282,732,869	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,795,226,056	334,809,199

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,195,675,975	1,136,370,796
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	5,564,641	5,564,641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	934	204

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,516,032,307	30,689,959,273
Chi phí nhân công	4,426,943,546	2,988,351,466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,495,282,609	1,469,558,624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	6,672,418,525	12,043,104,285
Tổng cộng	41,110,676,987	47,190,973,648

Người lập biểu

Phạm Hữu Nghĩa

PHẠM HỮU NGHĨA

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm

NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lương Tú Thanh
LƯƠNG TÚ THANH